

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 390/TTr-SNV ngày 30 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Bộ Chỉ số cải cách hành chính) với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định tiêu chí, thang điểm, phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, gồm: Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh.

- Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Nội dung Bộ Chỉ số cải cách hành chính

a) Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn

tỉnh

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được cấu trúc thành 4 lĩnh vực đánh giá, 14 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

+ Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: 01 tiêu chí;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;

+ Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức: 02 tiêu chí.

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm. Trong đó, điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học là 75 điểm.

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được nêu chi tiết tại Phụ lục I (kèm theo Quyết định này).

b) Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 50 tiêu chí, 30 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;

+ Tham mưu xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 5 tiêu chí;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 8 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 5 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách chế độ công vụ: 8 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 6 tiêu chí;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 8 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức: 2 tiêu chí.

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm. Trong đó, điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học là 40 điểm.

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với các cơ quan thuộc

Ủy ban nhân dân tỉnh được nêu chi tiết tại Phụ lục II (kèm theo Quyết định này).

c) Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 48 tiêu chí, 34 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 5 tiêu chí;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 5 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách chế độ công vụ: 9 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 6 tiêu chí;

+ Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 7 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức: 2 tiêu chí.

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm. Trong đó, điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học là 40 điểm.

- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố được nêu chi tiết tại Phụ lục III (kèm theo Quyết định này).

3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá

+ Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ chỉ số cải cách hành chính và hướng dẫn của Sở Nội vụ.

+ Điểm tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, địa phương được Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học

- Việc đánh giá thông qua điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau và thực hiện theo Kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm.

- Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Bộ chỉ số cải cách hành chính.

4. Xác định Chỉ số cải cách hành chính

a) Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm), Chỉ số cải cách hành chính được làm tròn tới chữ số thập phân thứ hai; Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

b) Đối với các cơ quan đặc thù không thực hiện đánh giá một số tiêu chí thì Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) như sau:

$$\frac{\text{Tổng điểm đạt được đối với các tiêu chí thực hiện đánh giá}}{\text{Tổng điểm tối đa đối với các tiêu chí thực hiện đánh giá}}$$

5. Xếp hạng chỉ số cải cách hành chính và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính

a) Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị được xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp theo khối cơ quan, đơn vị:

- Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Khối các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Khối Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

b) Phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm

Căn cứ thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính để phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính hàng năm như sau:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Đạt từ 85% đến 100%;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ: Đạt từ 70% đến dưới 85%;
- Hoàn thành nhiệm vụ: Đạt từ 55% đến dưới 70%;
- Không hoàn thành nhiệm vụ: Đạt dưới 55%.

6. Thời gian thực hiện

- Trước ngày 31 tháng 12 của năm đánh giá, các cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thành công tác đánh giá, tự chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị mình và gửi kết quả về Sở Nội vụ. Đồng thời, Sở Nội vụ phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện điều tra xã hội học phục vụ công tác chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính.

- Trước ngày 31 tháng 01 năm kế tiếp của năm đánh giá, Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị được phân công tổ chức thẩm định kết quả tự

đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính.

7. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Chủ trì xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương và hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện tự đánh giá kết quả sau khi Kế hoạch được ban hành.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định kết quả đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố, tuyên truyền về Chỉ số cải cách hành chính trong Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số cải cách hành chính để đề nghị sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình và yêu cầu công tác cải cách hành chính của tỉnh.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ: Phối hợp với Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính đối với các lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Nội vụ lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

d) Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính theo hướng dẫn của Sở Nội vụ. Chịu trách nhiệm về các hồ sơ, tài liệu, kết quả tự đánh giá và nội dung kiến nghị, giải trình (nếu có).

- Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc điều tra xã hội học để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính được công bố để xây dựng chương trình, kế hoạch, giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

8. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3697/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính và Quy định việc đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan Trung ương, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (Vụ CCHC);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện Nghiên cứu PT KT-XH tỉnh;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC, BTCD;
- Lưu: VT, KSTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ /2021 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	25		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	10		
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC hàng năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC, phân công tổ chức thực hiện cụ thể và ban hành đúng thời gian theo quy định	1		
	- Chưa đầy đủ các kế hoạch về cải cách hành chính hàng năm	0		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch	1		
	- Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC của đơn vị qua các phương tiện truyền thông	0,5		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Có từ 03 hình thức tuyên truyền trở lên: Hội nghị, diễn đàn, tọa đàm, cuộc thi, tuyên truyền miệng, ...)	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, đúng thời gian theo yêu cầu	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo đầy không đảm bảo nội dung hoặc không đúng thời gian theo yêu cầu	0,5		
	- Thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.5	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm đạt từ 60% trở lên	1		
1.5.2	Xử lý các nội dung phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các nội dung đã hoàn thành việc xử lý	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Tất cả các nội dung đã xử lý nhưng có nội dung chưa hoàn thành	0,5		
	- Có nội dung chưa được xử lý	0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị	1		
	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn) Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$	1		
1.7	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	3		
1.7.1	Thực hiện đánh giá trách nhiệm thực hiện công tác cải cách hành chính đối với người đứng đầu đơn vị thuộc và trực thuộc (trước ngày 31/12 hàng năm)	1		
1.7.2	Người đứng đầu tham dự đầy đủ các hội nghị về công tác CCHC của tỉnh (trường hợp Người đứng đầu không thể tham dự được với lý do chính đáng thì có thể ủy quyền cho cấp phó của người đứng đầu tham dự)	1		
1.7.3	Tổ chức gặp gỡ, trao đổi với cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tại địa phương và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động của ngành	1		
2	THAM GIA XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	1		
	- Tham gia ý kiến đầy đủ, đúng thời hạn đối với các dự thảo VBQPPL được gửi lấy ý kiến	1		
	- Tham gia ý kiến đầy đủ nhưng không đúng thời hạn đối với các dự thảo VBQPPL được gửi lấy ý kiến	0,5		
	- Tham gia không đầy đủ các dự thảo VBQPPL được gửi lấy ý kiến	0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14		
3.1	Công khai TTHC và địa chỉ phản ánh kiến nghị đảm bảo theo quy định	2		
3.1.1	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC trên Trang thông tin điện tử và Bộ phận một cửa	1		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định (TTHC, danh mục TTHC, số điện thoại đường dây nóng)	1		
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		
3.1.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- 100% đơn vị trực thuộc công khai đúng quy định	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Từ 90% đến dưới 100% đơn vị trực thuộc công khai đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% đơn vị trực thuộc công khai đúng quy định	0		
3.2	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0		
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)	10		
	- 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	10		
	- Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 10.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	0		
3.4	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (tại đơn vị và đơn vị trực thuộc)	1		
	- 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi	1		
	- Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	75		
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	65		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CÁC CƠ QUAN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	10		
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC hàng năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép trong Kế hoạch CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Xác định đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC, phân công tổ chức thực hiện cụ thể và ban hành đúng thời gian theo quy định	1		
	- Chưa đầy đủ các kế hoạch về cải cách hành chính hàng năm	0		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch	1		
	- Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC của đơn vị qua các phương tiện truyền thông	0,5		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Có từ 03 hình thức tuyên truyền trở lên: Hội nghị, diễn đàn, tọa đàm, cuộc thi, tuyên truyền miệng, ...)	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, đúng thời gian theo yêu cầu	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo đầy không đảm bảo nội dung hoặc không đúng thời gian theo yêu cầu	0,5		
	- Thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.5	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra đạt từ 60% trở lên	1		
1.5.2	Xử lý các nội dung phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các nội dung đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả các nội dung đã xử lý nhưng có nội dung chưa hoàn thành	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Có nội dung chưa được xử lý	0		
1.6	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC được áp dụng có hiệu quả	1		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2		
1.7.1	Số lượng nhiệm vụ được giao hoàn thành trong Chương trình công tác năm của UBND tỉnh và trong kế hoạch CCHC tỉnh <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>	1		
1.7.2	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn) <i>Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$</i>	1		
1.8	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	1		
	- Có đánh giá trách nhiệm thực hiện công tác CCHC đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	0,5		
	- Người đứng đầu tham dự đầy đủ các hội nghị về công tác CCHC của tỉnh (trường hợp Người đứng đầu không thể tham dự được với lý do chính đáng thì có thể ủy quyền cho cấp phó của người đứng đầu tham dự)	0,5		
2	THAM MƯU XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5		
2.1	Xây dựng VBQPPL theo phân công của UBND tỉnh	1		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	1		
	- Dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	0		
2.2	Tham gia xây dựng VBQPPL	1		
	- Tham gia ý kiến đầy đủ, đúng thời hạn đối với các dự thảo VBQPPL được gửi lấy ý kiến	1		
	- Không tham gia đầy đủ hoặc tham gia không đúng thời hạn các dự thảo VBQPPL được gửi lấy ý kiến	0		
2.3	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị theo đúng quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và thực hiện chế độ báo cáo	0,5		
	- Có kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế VBQPPL của ngành không còn phù hợp	0,5		
2.4	Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có văn bản chưa được xử lý	0		
2.5	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10		
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính (TTHC)	2		
	- Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0,5		
	- Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê duyệt đúng quy định	0,5		
	- 100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua	1		
3.2	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC và danh mục TTHC	1		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định	1		
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		
3.3	Tham mưu ban hành quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC	1		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định	1		
	- Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định	0		
3.4	Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, đường dây nóng trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0,5		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0		
3.6	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5		
3.6.1	Cập nhật hồ sơ TTHC vào Hệ thống Một cửa điện tử	0,5		
	- 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Dưới 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0		
3.6.2	Tham mưu ban hành Quy chế phối hợp thực hiện liên thông nhóm TTHC	1		
3.7	Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính	3		
	- 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	3		
	- Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 3.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	0		
3.8	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC	1		
	- 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi	1		
	- Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7		
4.1	Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế	1		
	- Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định	1		
	- Chưa thực hiện đầy đủ hoặc chưa kịp thời	0		
4.2	Triển khai thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1		
	- Thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1		
	- Chưa thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	0		
4.3	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị	1		
	- Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo phó phòng và tương đương thuộc Sở; phó phòng và tương đương thuộc chi cục và các tổ chức tương đương trực thuộc sở	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc; cấp phó phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,5		
4.4	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1		
	- Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0,5		
	- Tỷ lệ giảm biên chế công chức, viên chức đạt theo kế hoạch	0,5		
4.5	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	3		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1		
4.5.2	Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho huyện, xã	1		
	- Có Báo cáo kết quả kiểm tra	0,5		
	- Có kiến nghị và theo dõi kết quả sau kiểm tra	0,5		
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2		
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức theo hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương	0,5		
5.1.2	Công chức được bố trí công tác đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% công chức trong cơ quan hành chính được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	0		
5.1.3	Xây dựng và rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0,5		
	- 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm	0,5		
	- Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm (trừ các đơn vị phải sắp xếp, sáp nhập, giải thể)	0		
5.1.4	Bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% số đơn vị thực hiện	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị thực hiện	0		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức và nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1		
	- Thực hiện việc rà soát, đề nghị tuyển dụng và nâng ngạch công chức đảm bảo theo quy định	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng và thăng hạng viên chức	0,5		
5.3	Đánh giá, phân loại CBCCVC	2		
5.3.1	Có ban hành Quy chế/Tiêu chí đánh giá	0,5		
5.3.2	Gửi kết quả đánh giá về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định	0,5		
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	- Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	0,5		
	- Dưới 80% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	0		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0,5		
	- Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng theo quy định	0,5		
	- Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng theo quy định	0		
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1,5		
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1		
	- Có ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1		
	- Không ban hành hoặc thực hiện không đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.5.2	Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ theo Kế hoạch	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CCVC theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,5		
	- Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra	0,5		
5.7	Thực hiện văn hóa công vụ	1		
	- Trong năm không có công chức, viên chức vi phạm văn hóa công vụ	1		
	- Trong năm có công chức, viên chức bị phát hiện vi phạm văn hóa công vụ	0		
5.8	Thực hiện việc kê khai tài sản cán bộ công chức, viên chức theo quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ quy trình theo quy định	1		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo quy định	0		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định	1		
6.2	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
6.3	<i>Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành tự bảo đảm toàn bộ hoặc một phần chi thường xuyên tăng so với năm trước (trừ những đơn vị thực hiện theo quy định của UBND tỉnh)</i>	1		
6.4	<i>Tổ chức thực hiện các khuyến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền</i>	1		
	- Đã thực hiện 100% kiến nghị	1		
	- Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ 100% kiến nghị	0,5		
6.5	<i>Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách</i>	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi đúng thời hạn	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi sau thời hạn	0,5		
6.6	<i>Sử dụng đầy đủ các phần mềm phục vụ cho công tác quản lý tài chính, ngân sách</i>	1		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	12		
7.1	<i>Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
7.2	<i>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị</i>	0,5		
	- Có từ 100 tin, bài/năm	0,5		
	- Dưới 100 tin, bài/năm	0		
7.3	<i>Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử</i>	2		
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 95% trở lên	1		
	- Từ 90% đến dưới 95%	0,5		
	- Dưới 90%	0		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 40% trở lên hồ sơ công việc được lập	1		
	- Dưới 40% công việc được lập hồ sơ công việc thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{40\%} \right]$			
7.4	<i>Xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý chuyên ngành</i>	0,5		
	- Có cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm quản lý chuyên ngành	0,5		
	- Không có cơ sở dữ liệu hoặc phần mềm quản lý chuyên ngành	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
7.5	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	4		
7.5.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có đủ điều kiện được cung cấp trên cổng Dịch vụ công của tỉnh	1		
	- Đạt 100% tổng số TTHC	1		
	- Từ 50% đến dưới 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 50% tổng số TTHC	0		
7.5.2	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1		
	- Từ 50% số TTHC trở lên	1		
	- Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1.00}{50\%} \right]$			
7.5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Dưới 20% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC} \times 1.00}{20\%} \right]$			
7.5.4	Có giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến	1		
7.6	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của đơn vị với Hệ thống thông tin báo cáo UBND tỉnh	1		
	- Đạt 100%	1		
	- Đạt dưới 100% tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$			
7.7	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001 theo quy định	2		
7.7.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5		
7.7.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5		
7.7.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đã xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5		
	- 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
7.7.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5		
	- 100% số đơn vị	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
7.8	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1		
7.8.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ	0,5		
	- Từ 30% đến dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ được tính theo công thức : $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 0,5}{50\%} \right]$			
	- Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ	0		
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	0,5		
	- Từ 5% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC} \times 0,5}{20\%} \right]$			
	- Dưới 5% số hồ sơ TTHC	0		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		

Phụ lục III
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	10		
1.1	Kế hoạch về công tác CCHC hàng năm (bao gồm: Kế hoạch CCHC, Kế hoạch tuyên truyền CCHC, Kế hoạch kiểm tra CCHC)	1		
	- Ban hành đầy đủ các kế hoạch về cải cách hành chính hàng năm và đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời gian theo quy định	0,5		
	- Chất lượng kế hoạch CCHC hàng năm của UBND cấp xã: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đạt chất lượng} \times 0,5}{100\%} \right]$	0,5		
1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch CCHC	1		
	- Hoàn thành 100% kế hoạch	1		
	- Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1,00}{100\%} \right]$			
	- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch	0		
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	1		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC của địa phương qua các phương tiện truyền thông	0,5		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (Có từ 03 hình thức tuyên truyền trở lên: Hội nghị, diễn đàn, tọa đàm, cuộc thi, tuyên truyền miệng, ...)	0,5		
1.4	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo chuyên đề về CCHC (Báo cáo CCHC, Báo cáo kiểm soát TTHC)	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo, đảm bảo nội dung, đúng thời gian theo yêu cầu	1		
	- Thực hiện đầy đủ các báo cáo nhưng có báo cáo đầy không đảm bảo nội dung hoặc không đúng thời gian theo yêu cầu	0,5		
	- Thực hiện không đầy đủ chế độ báo cáo	0		
1.5	Công tác kiểm tra CCHC	2		
1.5.1	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm đạt từ 60% trở lên	1		
1.5.2	Xử lý các nội dung phát hiện sau kiểm tra	1		
	- Tất cả các nội dung đã hoàn thành việc xử lý	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Tất cả các nội dung đã xử lý nhưng có nội dung chưa hoàn thành	0,5		
	- Có nội dung chưa được xử lý	0		
1.6	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC được áp dụng có hiệu quả	1		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1		
	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành (chỉ tính nhiệm vụ đúng hạn) Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$	1		
1.8	Trách nhiệm người đứng đầu trong công tác CCHC	2		
1.8.1	Đánh giá xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã trực thuộc	1		
	Có thực hiện và phê duyệt trước ngày 31/1 năm kế tiếp	1		
	Không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng phê duyệt sau ngày 31/1 năm kế tiếp	0		
1.8.2	Người đứng đầu tham dự đầy đủ các hội nghị về công tác CCHC của tỉnh (trường hợp Người đứng đầu không thể tham dự được với lý do chính đáng thì có thể ủy quyền cho cấp phó tham dự)	0,5		
1.8.3	Tổ chức gặp gỡ, trao đổi với doanh nghiệp, hộ kinh doanh tại địa phương và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc	0,5		
2	XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	5		
2.1	Công tác ban hành VBQPPL (cấp huyện, cấp xã)	1		
	- 100% VBQPPL ban hành đảm bảo thẩm quyền, trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	1		
	- Dưới 100% VBQPPL ban hành đảm bảo thẩm quyền, trình tự, tiến độ và chất lượng theo quy định	0		
2.2	Tham gia xây dựng VBQPPL	1		
	- Tham gia ý kiến đầy đủ, đúng thời hạn đối với các dự thảo VBQPPL được gửi lấy ý kiến	1		
	- Không tham gia đầy đủ hoặc tham gia không đúng thời hạn các dự thảo VBQPPL được gửi lấy ý kiến	0		
2.3	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL do địa phương ban hành theo đúng quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch và thực hiện chế độ báo cáo	0,5		
	- Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
2.4	Xử lý văn bản sau rà soát, kiểm tra và kiến nghị	1		
	- Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý	1		
	- Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành	0,5		
	- Có văn bản chưa được xử lý	0		
2.5	Theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	- Ban hành Kế hoạch và báo cáo kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật đúng thời gian quy định	0,5		
	- Có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10		
3.1	Công tác rà soát thủ tục hành chính (TTHC)	2		
	- Có đăng ký rà soát, đánh giá đúng quy định	0,5		
	- Trình phương án đơn giản hóa đối với 100% TTHC đã được phê duyệt đúng quy định	0,5		
	- 100% phương án đơn giản hóa TTHC được thông qua	1		
3.2	Công khai TTHC và địa chỉ phản ánh kiến nghị đảm bảo theo quy định	1,5		
3.2.1	Cập nhật và công khai đầy đủ, kịp thời TTHC trên Cổng thông tin điện tử địa phương và tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,5		
	- Đầy đủ, kịp thời theo quy định (TTHC, danh mục TTHC, số điện thoại đường dây nóng)	0,5		
	- Đầy đủ nhưng không kịp thời theo quy định	0		
3.2.2	Tỷ lệ UBND cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1		
	- 100% UBND cấp xã công khai đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% UBND cấp xã công khai đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% UBND cấp xã công khai đúng quy định	0		
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	- Không có phản ánh, kiến nghị; 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	1		
	- Từ 90% đến dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0,5		
	- Dưới 90% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đúng quy định	0		
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
3.4.1	Ban hành các Quy chế phối hợp giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.	0,5		
3.4.2	Cập nhật hồ sơ TTHC vào Hệ thống Một cửa điện tử	0,5		
	- 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0,5		
	- Dưới 100% hồ sơ TTHC được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử	0		
3.4.3	Bố trí công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc UBND cấp huyện	0,5		
	- Đảm bảo số lượng	0,5		
	- Đảm bảo chất lượng phục vụ (có trường hợp gây phiền hà thì 0 điểm)	0		
3.5	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính (cấp huyện, cấp xã)	3		
	- 100% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	3		
	- Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 3.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 95% hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hạn	0		
3.6	Thực hiện quy định về xin lỗi trong giải quyết TTHC (cấp huyện, cấp xã)	1		
	- 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi	1		
	- Dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hạn được xin lỗi thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ phải xin lỗi} \times 1.00}{100\%} \right]$			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	7		
4.1	Thực hiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy, biên chế	1		
	- Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định	1		
	- Chưa thực hiện đầy đủ hoặc chưa kịp thời	0		
4.2	Triển khai thực hiện sắp xếp lại tổ chức bên trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	1		
	- Thực hiện sắp xếp lại các tổ chức bên trong theo kế hoạch của UBND tỉnh và quy định của Chính phủ	0,5		
	- Thực hiện sắp xếp lại các tổ chức bên trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo kế hoạch của UBND tỉnh và quy định của Chính phủ	0,5		
4.3	Thực hiện quy định về số lượng lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Thực hiện đúng quy định về số lượng lãnh đạo phó phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,5		
4.4	Thực hiện quy định về quản lý biên chế	1		
	- Thực hiện chế độ báo cáo đầy đủ kịp thời theo quy định	0,5		
	- Tỷ lệ giảm biên chế công chức, viên chức đạt theo kế hoạch	0,5		
4.5	Thực hiện quy định về phân cấp quản lý theo quy định	3		
4.5.1	Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý do cấp trên ban hành	1		
4.5.2	Thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá định kỳ các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền cho phòng chuyên môn, UBND cấp xã	1		
	- Có Báo cáo kết quả kiểm tra	0,5		
	- Có kiến nghị và theo dõi kết quả sau kiểm tra	0,5		
4.5.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra các nội dung đã phân cấp hoặc ủy quyền	1		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2		
5.1.1	Kịp thời rà soát, điều chỉnh; trình UBND tỉnh điều chỉnh Đề án vị trí việc làm công chức theo hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương	0,5		
5.1.2	Công chức được bố trí công tác đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% công chức trong cơ quan hành chính được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	0		
5.1.3	Xây dựng và kịp thời rà soát, điều chỉnh Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0,5		
	- 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và gửi Sở Nội vụ thẩm định hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	0,5		
	- Dưới 100% đơn vị sự nghiệp trực thuộc đã xây dựng Đề án vị trí việc làm/Đề án điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và gửi Sở Nội vụ thẩm định hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ các đơn vị phải sắp xếp, sáp nhập, giải thể)	0		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.1.4	Bổ trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,5		
	- 100% số đơn vị thực hiện	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị thực hiện	0		
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức và nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1		
	- Thực hiện việc rà soát, đề nghị tuyển dụng và nâng ngạch công chức đảm bảo theo quy định	0,5		
	- Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng (viên chức, công chức cấp xã) và thăng hạng viên chức theo quy định	0,5		
5.3	Đánh giá, phân loại CBCCVC	2		
5.3.1	Có ban hành Quy chế/Tiêu chí đánh giá	0,5		
5.3.2	Gửi kết quả đánh giá về Sở Nội vụ đúng thời gian quy định	0,5		
5.3.3	Tỷ lệ CBCCVC hoàn thành tốt nhiệm vụ	1		
	- 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	1		
	Từ 80% đến dưới 100% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	0,5		
	Dưới 80% CBCCVC được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	0		
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại	0,5		
	- Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng theo quy định	0,5		
	- Thực hiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại không đúng theo quy định	0		
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	1,5		
5.5.1	Ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm	1		
	- Có ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1		
	- Không ban hành hoặc thực hiện không đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.5.2	Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch	0,5		
	- Thực hiện đầy đủ theo Kế hoạch	0,5		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo Kế hoạch	0		
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác CBCCVC theo quy định	1		
	- Có ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác	0,5		
	- Thực hiện đảm bảo theo Kế hoạch đề ra	0,5		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
5.7	Thực hiện văn hóa công vụ	1		
	- Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm văn hóa công vụ	1		
	- Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức vi phạm đạo đức công vụ	0		
5.8	Thực hiện việc kê khai tài sản cán bộ, công chức, viên chức theo quy định	1		
	- Thực hiện đầy đủ quy trình theo quy định	1		
	- Thực hiện chưa đầy đủ theo quy định	0		
5.9	Cán bộ, công chức cấp xã	1		
	- 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn	0,5		
	- 100% công chức cấp xã đạt chuẩn	0,5		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5		
6.1	Thực hiện công khai tài chính đầy đủ theo quy định	1		
6.2	Thực hiện chế độ tự chủ về sử dụng biên chế và kinh phí tại các phòng chuyên môn; đơn vị sự nghiệp công lập và UBND các xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật	1		
6.3	Tổ chức thực hiện các khuyến nghị sau thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền	1		
	- Đã thực hiện 100% kiến nghị	1		
	- Thực hiện từ 90% đến dưới 100% kiến nghị	0,5		
6.4	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi đúng thời hạn	1		
	- Thực hiện xây dựng báo cáo và gửi sau thời hạn	0,5		
6.5	Sử dụng đầy đủ các phần mềm phục vụ cho công tác quản lý tài chính, ngân sách	1		
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	12		
7.1	Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử	1		
	- Cung cấp thông tin đầy đủ theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
	- Cung cấp thông tin người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0,5		
7.2	Cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Có từ 100 tin, bài/năm	1		
	- Dưới 100 tin/bài	0		
7.3	Ứng dụng Hệ thống văn phòng điện tử	2		
7.3.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi và xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 95% trở lên	1		
	- Từ 90% đến dưới 95%	0,5		
	- Dưới 90%	0		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ công việc được lập xử lý dưới dạng điện tử	1		
	- Từ 30% trở lên hồ sơ công việc được lập	1		
	- Dưới 30% công việc được lập hồ sơ công việc thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{30\%} \right]$			
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	4		
7.4.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có đủ điều kiện được cung cấp trên cổng Dịch vụ công của tỉnh	1		
	- Đạt 100% tổng số TTHC	1		
	- Từ 50% đến dưới 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4} \times 1.00}{100\%} \right]$			
	- Dưới 50% tổng số TTHC	0		
7.4.2	Tỷ lệ TTHC được cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ	1		
	- Từ 50% số TTHC trở lên	1		
	- Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 1.00}{50\%} \right]$			
7.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	1		
	- Dưới 20% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC} \times 1.00}{20\%} \right]$			
7.4.4	Có giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến	1		
7.5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	1		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định
	- Đạt từ 50% UBND cấp xã trở lên	1		
	- Đạt từ 35% đến dưới 50% UBND cấp xã thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% UBND cấp xã} \times 1,00}{50\%} \right]$			
	- Đạt dưới 35% UBND cấp xã	0		
7.6	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001	2		
7.6.1	Xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5		
7.6.2	Thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5		
7.6.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đã xây dựng và công bố 100% TTHC phù hợp theo TCVN ISO 9001	0,5		
	- 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
7.6.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo theo quy định	0,5		
	- 100% số đơn vị	0,5		
	- Dưới 100% số đơn vị	0		
7.7	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1		
7.7.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ	0,5		
	- Từ 30% đến dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 0,5}{50\%} \right]$			
	- Dưới 30% số TTHC có phát sinh hồ sơ	0		
7.7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	0,5		
	- Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên	0,5		
	- Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ TTHC} \times 0,5}{20\%} \right]$			
	- Dưới 10% số hồ sơ TTHC	0		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40		

STT	LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/ TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	
			<i>Điểm tự đánh giá</i>	<i>Điểm thẩm định</i>
1	Kết quả điều tra xã hội học, đánh giá mức độ hài lòng của người dân và tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	30		
2	Kết quả đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý và đại biểu HĐND tỉnh	10		
	ĐIỂM TỔNG CỘNG (I + II)	100		